TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2023/DS-ST
Ngày: 08/11/2023.
V/v tranh chấp di sản thừa kế).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bỉnh.

2. Ông Nguyễn Văn Tho.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Giàu – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành – Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh- Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành – Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 293/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hõan phiên tòa số: 70/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Văn Út C, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Long Lợi, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Luật sư Phạm Thị L (có mặt), công ty luật trách nhiệm hữu hạn Phạm Nguyễn, thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: 26 Trần Khánh Dư, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Lê Thị Bé E, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 19B2, tổ 2, khu vực 6, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Lê Thị Bé E ủy quyền cho Lê Thị Bé T, văn bản ủy quyền công chứng số

254/2023. Quyển số 01-SCT/CK, ĐC ngày 23/10/2023.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*.

1/ Lê Văn L, sinh năm 1961. (có mặt)

2/ Lê Văn T, sinh năm 1963.

Lê Văn T ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 132/2023. Quyển số 01-SCT/CK, ĐC ngày 26/6/2023.

3/ Lê Thi Bé T, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Long Lợi A, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

4/ Lê Văn Bé N, sinh năm 1969.

Lê Văn Bé N ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 120/2023. Quyển số 01-SCT/CK, ĐC ngày 16/6/2023.

5/ Huỳnh Thị B, sinh năm 1975. (có mặt)

6/ Lê Thanh V, sinh năm 1996. (xin vắng mặt)

7/ Lê Thị Kim N, sinh năm 2001. (xin vắng mặt)

8/ Lê Văn H, sinh năm 2004. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Long Lợi, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

9/ Lê Thị Út M, sinh năm 1977. (xin vắng mặt)

10/ Lê Văn V, sinh năm 1986.

Lê Văn V ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 64. Quyển số 01/2023-SCT/C ngày 18/5/2023.

11/ Lê Thành Đ, sinh năm 1982.

Lê Thành Đ ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 65. Quyển số 01/2023-SCT/C ngày 18/5/2023.

12/ Lê Thị T, sinh năm 1984.

Lê Thị T ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 66. Quyển số 01/2023-SCT/C ngày 18/5/2023.

13/ Lê Thanh T, sinh năm 1977.

Lê Thanh T ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 62. Quyển số 01/2023-SCT/C ngày 18/5/2023.

14/ Nguyễn Thị L, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp Trường Khánh 2, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 61. Quyển số 01/2023-SCT/C ngày 18/5/2023.

15/ Lê Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Phụng Sơn, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Lê Thị H ủy quyền cho ông Lê Văn L, văn bản ủy quyền công chứng số 63. Quyển số 01/2023-SCT/C ngày 18/5/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Lê Văn Út C trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lê Văn H (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị T (chết năm 2020), ông H bà T có 09 người con gồm: Lê Văn Mười M (chết năm 2019 không có vợ con), Lê Văn B (đã chết không rõ năm mất) có vợ là Nguyễn Thị L, con là Lê Thanh T, Lê Thị H, Lê Thành Đ, Lê Văn V, Lê Thị T. Con ông H bà T còn sống là Lê Văn L, Lê Văn T, Lê Thị Bé E, Lê Thị Bé N, Lê Thị Bé T, Lê Văn Út C, Lê Thị Út M. Ông H bà T còn sống tạo lập được 15000m^2 đất và đã chia đất cho các con, khi chết ông H bà T không có di chúc. Hiện tại nguyên đơn đang quản lý sử dụng phần đất còn lại có diện tích 2.144.8m^2, thửa đất 863, phần đất diện tích 3.888.3m^2, thửa đất số 865 cùng tờ bản đồ số 07, trên đất có nhà và cây trồng của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất đang quản lý canh tác, phần di sản của bà T nguyên đơn yêu cầu được nhận toàn bộ, đối với phần di sản của ông H để lại, nguyên đơn yêu cầu được nhận đất và trả lại giá trị cho các đồng thừa kế có yêu cầu nhận thừa kế, tương đương với kỹ phần thừa kế được nhận. Đới với phần đất 909.9m^2 nằm trong thửa đất 865 tờ bản đồ 07 do nguyên đơn đang quản lý canh tác trồng mít, phần đất này nguyên đơn yêu cầu chia theo quy định của pháp luật bằng 08 phần đất cho các đồng thừa kế.

Bị đơn Lê Thị Bé E trình bày: Phần trình bày về cha mẹ, anh em và các con của ông B, nguồn gốc đất và hiện nguyên đơn đang sử dụng đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với các phần đất còn lại có diện tích 2.144.8m^2, thửa đất 863, phần đất diện tích 3.888.3m^2, thửa đất số 865 (phần đất 909.9m^2 nằm trong thửa đất 865), tờ bản đồ số 07. Lê Thị Bé E yêu cầu được nhận kỹ phần thừa kế, tính bằng giá trị tương đương với kỹ phần thừa kế Lê Thị Bé E được nhận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Văn L trình bày: Phần trình bày về cha mẹ, anh em và các con của ông B, nguồn gốc đất và hiện nguyên đơn đang sử dụng đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Lê Văn L yêu cầu được nhận kỹ phần thừa kế của Lê Văn L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan do ông Lê Văn L là đại diện. Toàn bộ những kỹ phần thừa kế này cho lại nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Bé T trình bày: đồng ý, ý kiến với ý kiến của Lê Thị Bé E.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Út M trình bày: đồng ý, ý kiến với ý kiến của Lê Văn L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị B trình bày: đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn trình bày: Lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa hôm nay, đã thừa nhận về phần cha mẹ và các đồng thừa kế. Phần đất nguyên đơn đang quản lý sử dụng theo đo đạc thực tế phần đất tranh chấp tại vị trí số I có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất tranh chấp tại vị trí số II có diện tích 3424.5m^2 (trong đó có 861.5m^2 là phần diện tích đo hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp), thuộc thửa đất số 865, mảnh trích đo địa chính số 299-2023 ngày 30/3/2023. Các đương sự hôm nay đều thống nhất phần đất này do nguyên đơn quản lý sử dụng. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu nhận kỹ phần thừa kế bằng giá trị. Căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và văn bản phân chia di sản thừa kế của bà T cho nguyên đơn, phần đất của mình và kỹ phần thừa kế của bà T trong phần di sản của ông H để lại đề nghị Hội đồng xét xử công nhận những phần này cho nguyên đơn. Căn cứ kết quả định giá phần di sản của ông H được tính 443.412.000 đồng chia làm 10 kỹ phần thừa kế, mỗi kỹ phần là 44.341.000 đồng. Như vậy cần buộc nguyên đơn trả cho Lê Thị Bé T và Lê Thị Bé E mỗi người bằng một kỹ phần thừa kế, nguyên đơn được nhận toàn bộ phần đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành trình bày quan điểm: Kể từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận cho nguyên đơn phần tài sản của bà T để lại cho nguyên đơn theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, phần thừa kế của bà T được nhận trong phần di sản của ông H cho nguyên đơn theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Các đồng thừa kế khác đồng ý nhận phần thừa kế của mình cho lại nguyên đơn. Nguyên đơn được nhận toàn bộ phần đất theo đo đạc thực tế phần đất tranh chấp tại vị trí số I có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất tranh chấp tại vị trí số II có diện tích 3424.5m^2 (trong đó có 861.5m^2 là phần diện tích đo hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp), thuộc thửa đất số 865, mảnh trích đo địa chính số 299-2023 ngày 30/3/2023. Buộc nguyên đơn giao lại cho Lê Thị Bé E và Lê Thị Bé T mỗi người bằng một kỹ phần thừa kế 49.268.000 đồng. Về án phí dân sự và chi phí tố tụng đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất còn lại có diện tích 2.144.8m^2, thửa đất 863, phần đất diện tích 3.888.3m^2, thửa đất số 865 (trong đó có phần đất 909.9m^2 nằm trong thửa đất 865), tờ bản đồ số 07, vị trí đất ấp Long Lợi, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia di sản thừa kế. Do vị trí đất tranh chấp tại ấp Long Lợi, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất còn lại có diện tích 2.144.8m^2, loại đất ONT + CLN, thửa đất 863, phần đất diện tích 3.888.3m^2, loại đất LUC, thửa đất số 865, cùng tờ bản đố số 07, yêu cầu cho nguyên đơn nhận phần di sản thừa kế theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 30/8/2019, nhận phần tặng cho phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30/8/2019. Đối với phần đất 909.9m^2 nằm trong thửa đất 865 yêu cầu chia làm 08 phần đất chia cho các đồng thừa kế. Nguyên đơn yêu cầu dựa vào phần đính chính trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000347 cấp ngày 28/12/2000 cho hộ ông Lê Văn H. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp tại vị trí số I có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất tranh chấp tại vị trí số II có diện tích 3424.5m^2 (trong đó có 861.5m^2 là phần diện tích đo hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp), thuộc thửa đất số 865, mảnh trích đo địa chính số 299-2023 ngày 30/3/2023. Nguồn gốc đất các đương sự trong vụ án đều thừa nhận là của ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T đã chết để lại, trước khi chết ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T không có để lại di chúc và đã chia đất cho các đồng thừa kế khác, chưa chia cho nguyên đơn. Phần đất tranh chấp hiện nguyên đơn đang quản lý canh tác vì nguyên đơn ở chung với ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu được nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất có diện tích 3424.5m^2, thuộc thửa đất số 865 và đồng ý trả giá trị tương đương bằng một kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Bị đơn Lê Thị Bé E, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Bé T yêu cầu được nhận giá trị tương đương với kỹ phần thừa kế. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Út M, Lê Văn L đồng thời ông L

là đại diện theo ủy quyền cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác, có ý kiến được nhận kỹ phần thừa kế của mình thì cho lại nguyên đơn.

Qua xem xét hồ sơ xác định phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất có diện tích 3424.5m^2, thuộc thửa đất số 865, là của ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T tạo lập, ông H chết năm 2013. Sau khi ông H chết bà Nguyễn Thị T làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho toàn bộ phần đất nêu trên cho nguyên đơn, hợp đồng được công chứng số 2432, quyển số 02/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/8/2019 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật được công chứng số 2431, quyển số 02/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/8/2019. Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật, cùng ngày 30/8/2019 được công chứng phù hợp với quy định của pháp luật, thỏa mãn các điều kiện về tặng cho quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 28 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là tài sản chung của ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T, và cho đến khi bà Nguyễn Thị T chết vào năm 2020 vẫn không có văn bản nào thay thế hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, thể hiện ý chí của bà Nguyễn Thị T cho phần đất của mình trong phần tài sản chung của ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T, cho kỹ phần thừa kế của bà T trong phần di sản ông H chết để lại cho nguyên đơn. Nhưng việc định đoạt toàn bộ tài sản trên bà Nguyễn Thị T cho toàn bộ nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định của pháp luật vì ông Lê Văn H chết năm 2013 đã phát sinh quyền thừa kế của những người thừa kế khác, căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, nên bà Nguyễn Thị T chỉ định đoạt được phân nữa tài sản và kỹ phần thừa kế của mình trong phần di sản của ông H để lại cho nguyên đơn là phù hợp. Nên hợp đồng được công chứng số 2432, quyển số 02/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/8/2019 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật được công chứng số 2431, quyển số 02/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/8/2019 chỉ có hiệu lực một phần. Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia lại di sản thừa kế do ông Lê Văn H để lại theo quy định của pháp luật, nguyên đơn được nhận phần di sản của bà Nguyễn Thị T và kỹ phần thừa kế của bà T nhận của ông H. Đối với ông Lê Văn Mười M là chết sau ông H và trước bà T, nhưng hiện tại Lê Văn Mười M đã chết vào năm 2019, không có vợ con và cũng không thể hiện kỷ phần thừa kế của mình nhận được trong phần di sản của ông H để lại cho ai, cũng chưa phân chia di sản của ông H vào thời điểm này, nên không thể chia cho Lê Văn Mười M, mà di sản của ông H để lại được chia cho những người khác là con và cháu (do ông Lê Văn B chết nhưng có con) của ông H bà T đến tại thời điểm chia thừa kế còn sống. Do đương sự có yêu cầu chia giá trị

tương đương với kỹ phần thừa kế của mình, căn cứ vào chứng thư định giá số 153/BĐS ngày 23/6/2023 quyền sử dụng đất tranh chấp có giá 886.824.000 đồng, cây trồng trên đất là của nguyên đơn. Được tính như sau 886.824.000 đồng chia hai được 443.412.000 đồng (phần ông Lê Văn H được 443.412.000 đồng, phần bà Nguyễn Thị T được 443.412.000 đồng). Phần của ông Lê Văn H được được 443.412.000 đồng được chia làm 09 phần (bao gồm bà T, các con ông B, nguyên đơn và bị đơn cùng với anh em của nguyên đơn và bị đơn), mỗi phần được 49.268.000 đồng. Do Lê Thị Bé T và Lê Thị Bé E yêu cầu nhận giá trị nên mỗi người được nhận là 49.268.000 đồng do nguyên đơn giao lại. Những người thừa kế khác có ý kiến cho lại toàn bộ cho nguyên đơn kỹ phần thừa kế của mình nên nguyên đơn được nhận toàn bộ phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tại vị trí số I có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất tranh chấp tại vị trí số II có diện tích 3424.5m^2, thuộc thửa đất số 865, mảnh trích đo địa chính số 299-2023 ngày 30/3/2023.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, 35, 39,147, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 650, 651 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1/ Nguyên đơn Lê Văn Út C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị B được quyền sử dụng phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tại vị trí số I có diện tích 1.449.9m^2, thuộc thửa đất số 863, phần đất tranh chấp tại vị trí số II có diện tích 3424.5m^2, thuộc thửa đất số 865, mảnh trích đo địa chính số 299-2023 ngày 30/3/2023. *(có mãnh trích đo địa chính kèm theo)*

1.2/ Nguyên đơn Lê Văn Út C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị B được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Lê Văn Út C và Huỳnh Thị B có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 000347 cấp ngày 28/12/2000 cho hộ ông Lê Văn H, khi cơ quan nhà nước thảm quyền yêu cầu.

1.2/ Buộc nguyên đơn Lê Văn Út C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị B, giao lại cho Lê Thị Bé E và Lê Thị Bé T, mỗi người 49.268.000 đồng (bốn mươi chín triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng) tương đương với kỹ phần thừa kế của Lê Thị Bé E và Lê Thị Bé T được nhận.

3/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn phải chịu 35.531.000 đồng (ba mươi lăm triệu năm trăm ba mươi mốt ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nguyên đơn đã nộp theo biên lai số 0010770 ngày 25/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí, nguyên đơn phải nộp thêm 35.231.000 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm ba mươi mốt ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Lê Thị Bé E và Lê Thị Bé T, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.463.000 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Nguyên đơn phải nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá 11.250.000 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá nguyên đơn đã nộp 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Lê Thị Bé E và Lê Thị Bé T, mỗi người phải chịu 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn đồng). Nguyên đơn được nhận lại 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăn năm mươi ngàn đồng) sau khi Lê Thị Bé E và Lê Thị Bé T nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

5/ Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

6/ Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự - thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHA huyện Châu Thành;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thanh Nhân